

Số: /QĐ-BVHTTDL Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Bổ sung danh mục các nội dung thi đấu**  
**thuộc nhóm II và nhóm III**

**BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

*Căn cứ Luật Thể dục, thể thao và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;*

*Căn cứ Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao;*

*Căn cứ Quyết định số 2112/QĐ-BVHTTDL ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố danh mục các môn, nội dung thi đấu thể thao thuộc nhóm I, nhóm II và nhóm III;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thể dục thể thao Việt Nam.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bổ sung danh mục các nội dung thi đấu thể thao môn Jujitsu, Muay, Bắn súng, Kick Boxing vào nhóm II, III tại Phụ lục 1 Quyết định số 2112/QĐ-BVHTTDL ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc ban hành danh mục các môn, nội dung thi đấu thuộc nhóm I, nhóm II, nhóm III để làm căn cứ chi tiền thưởng cho huấn luyện viên, vận động viên thể thao lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao quốc tế theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ (có danh mục chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Thể dục thể thao Việt Nam và Thủ trưởng các vụ, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 2;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ VHTTDL;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật; Cổng thông tin điện tử Bộ VHTTDL;
- Các Vụ, đơn vị trực thuộc Bộ VHTTDL;
- Các Phòng, đơn vị thuộc Cục TDTTVN;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở VHTT, Sở VHTTDL các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Liên đoàn, Hiệp hội thể thao quốc gia;
- Lưu: VT, CTDTT, KC (240b).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Hoàng Đạo Cương**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC BỔ SUNG CÁC NỘI DUNG THI ĐẤU**  
**TẠI NHÓM I, NHÓM II VÀ NHÓM III**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BVHTTDL ngày tháng năm 2025  
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

**1. Nhóm 2**

| Môn     | Nội dung                     |                              | Ghi chú          |
|---------|------------------------------|------------------------------|------------------|
|         | Nam                          | Nữ                           |                  |
| Jujitsu | Newaza Gi hoặc JiuJitsu 62kg | Newaza Gi hoặc JiuJitsu 48kg | Nội dung bổ sung |
|         | Newaza Gi hoặc JiuJitsu 69kg | Newaza Gi hoặc JiuJitsu 52kg |                  |
|         | Newaza Gi hoặc JiuJitsu 77kg | Newaza Gi hoặc JiuJitsu 63kg |                  |
|         | Newaza Gi hoặc JiuJitsu 85kg |                              |                  |

**2. Nhóm 3**

| Môn         | Nội dung                      |                                      | Ghi chú          |
|-------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------------|
|             | Nam                           | Nữ                                   |                  |
| Muay        | 65kg                          | 50kg                                 | Nội dung bổ sung |
| Bắn súng    |                               | 25m súng ngắn tiêu chuẩn nữ          | Nội dung bổ sung |
|             |                               | Đồng đội 25m súng ngắn tiêu chuẩn nữ |                  |
|             |                               | 50m súng ngắn nữ                     |                  |
|             |                               | Đồng đội 50m súng ngắn nữ            |                  |
| Kick Boxing | -32kg                         |                                      | Nội dung bổ sung |
|             | -36kg                         |                                      |                  |
|             | -37kg                         |                                      |                  |
|             | -47kg                         |                                      |                  |
|             | +60kg                         |                                      |                  |
|             | +65kg                         |                                      |                  |
|             | +69kg                         |                                      |                  |
|             | Đồng đội Point fighting       | Đồng đội Point fighting              |                  |
|             | Musical forms without weapon  | Musical forms without weapon         |                  |
|             | Musical forms with weapon     | Musical forms with weapon            |                  |
|             | Creative forms without weapon | Creative forms without weapon        |                  |

|                | Creative forms with<br>weapon              | Creative forms with<br>weapon              |                             |
|----------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------|
| <b>Jujitsu</b> | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(Gi và NoGi) 32kg  | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(Gi và NoGi) 25kg  | <b>Nội dung bổ<br/>sung</b> |
|                | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(Gi và NoGi) 36kg  | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(Gi và NoGi) 28kg  |                             |
|                | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(Gi và NoGi) 40kg  | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(Gi và NoGi) 32kg  |                             |
|                | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(Gi và NoGi) 44kg  | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(Gi và NoGi) 36kg  |                             |
|                | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(Gi và NoGi) 48kg  | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(Gi và NoGi) 40kg  |                             |
|                | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(Gi và NoGi) 52kg  | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(Gi và NoGi) 44kg  |                             |
|                | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(Gi và NoGi) 56kg  | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(Gi và NoGi) 45kg  |                             |
|                | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(NoGi) 62kg        | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(NoGi) 48kg        |                             |
|                | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(NoGi) 69kg        | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(NoGi) 52kg        |                             |
|                | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(NoGi) +69kg       | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(Gi và NoGi) 57kg  |                             |
|                | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(NoGi) 77kg        | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(Gi và NoGi) +57kg |                             |
|                | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(NoGi) +77kg       | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(NoGi) 63kg        |                             |
|                | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(NoGi) 85kg        | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(Gi và NoGi) +63kg |                             |
|                | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(NoGi) +85kg       | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(Gi và NoGi) 70kg  |                             |
|                | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(Gi và NoGi) 94kg  | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(Gi và NoGi) +70kg |                             |
|                | Newaza hoặc JiuJitsu<br>(Gi và NoGi) +94kg | Fighting 25kg                              |                             |
|                | Fighting +69kg                             | Fighting 28kg                              |                             |
|                | Fighting +77kg                             | Fighting +57kg                             |                             |
|                | Fighting +85kg                             | Contact (AIMAG và<br>HIF) 40kg             |                             |
|                | Contact (AIMAG và<br>HIF) 56kg             | Contact (AIMAG và<br>HIF) 44kg             |                             |
|                | Contact (AIMAG và<br>HIF) 62kg             | Contact (AIMAG và<br>HIF) 45kg             |                             |
|                | Contact (AIMAG và<br>HIF) 69kg             | Contact (AIMAG và<br>HIF) 48kg             |                             |
|                | Contact (AIMAG và<br>HIF) 77kg             | Contact (AIMAG và<br>HIF) 52kg             |                             |

|  |                                       |                              |  |
|--|---------------------------------------|------------------------------|--|
|  | Contact (AIMAG và HIF) 85kg           | Contact (AIMAG và HIF) 57kg  |  |
|  | Contact (AIMAG và HIF) 94kg           | Contact (AIMAG và HIF) 63kg  |  |
|  | Contact (AIMAG và HIF) +94kg          | Contact (AIMAG và HIF) 70kg  |  |
|  |                                       | Contact (AIMAG và HIF) +70kg |  |
|  | Đồng đội nam nữ Newaza hoặc Jiu Jitsu |                              |  |
|  | Đồng đội nam nữ Fighting              |                              |  |
|  | Duo                                   | Duo                          |  |
|  | Show                                  | Show                         |  |
|  | Duo nam nữ                            |                              |  |
|  | Show nam nữ                           |                              |  |
|  | Show Open                             | Duo Open                     |  |